

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 21/2020/DS-ST
Ngày: 31 - 8 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê;

2. Ông Vũ Công Đạt.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐST-DS, ngày 06 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T.

Địa chỉ: Thôn M, xã TL, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Tr.

Địa chỉ: Số 131 đường H, tổ dân phố K, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Hồng H.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2020, quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Thu Tr là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị T trước đây là chị dâu của chị H, khi chị H gặp khó khăn đã vay chị T số tiền là 70.000.000 đồng vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018, nhưng đến thời điểm ngày 29/01/2019 chị H không có tiền trả nợ nên đã nhờ chị T vay giúp

số tiền 70.000.000 đồng để trả nợ cũ, giữa chị H và chị T chốt nợ số tiền trên, đồng thời ghi giấy ngày 29/01/2019, ghi nhận việc chị H còn nợ chị T số tiền 70.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian trả nợ là ngày 31/3/2019, không ghi thỏa thuận về lãi suất, khi quá hạn trả nợ, chị T đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị H không trả. Nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả chị T số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng.

Về lãi suất: Tại phiên tòa chị Tr giữ nguyên yêu cầu về mức tính lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng), gồm lãi trong hạn tính từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/3/2020, tính lãi chậm trả từ ngày 01/4/2020 đến ngày xét xử vụ án ngày 31/8/2020, cụ thể:

- Lãi trong hạn từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/3/2019 (tương ứng 62 ngày):
- $70.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 62 \text{ ngày} : 30 = 1.200.733 \text{ đồng}.$
- Lãi chậm trả kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử vụ án là 31/8/2020 (tương ứng 515 ngày):
- $70.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 515 \text{ ngày} : 30 = 9.973.833 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi là: 11.174.566 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 81.174.566 đồng.

- Việc chị H nộp chứng từ giao dịch chi tiết ngày 02/02/2019 thể hiện chị H trả tiền lãi thông qua chuyển khoản cho chị T số tiền 12.500.000 đồng qua số tài khoản của chị T, số tiền này chị T có nhận được nhưng không phải là tiền trả lãi trả cho khoản vay 70.000.000 đồng vào ngày 29/01/2019 mà khoản tiền này chị H trả lãi cho khoản vay khác cũng số tiền 70.000.000 đồng đã vay vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018. Đến khi nhận nợ lại theo giấy vay tiền ngày 29/01/2019 thì vẫn ghi là chị H nhờ chị T mượn giúp 70.000.000 đồng, không ghi thỏa thuận về lãi suất, việc chị H trả 12.500.000 đồng không phải trả lãi phát sinh cho khoản vay ngày 29/01/2019, nên không đồng ý trừ số tiền lãi này cho chị H. Tuy nhiên, chị T cũng không còn lưu giữ chứng cứ chứng minh cho khoản vay 70.000.000 đồng (*vay khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018*), không có chứng cứ chứng minh có thỏa thuận số tiền 12.500.000 đồng là tiền trả lãi cho khoản vay vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018 nên không có để giao nộp cho Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2020, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Dương Thị Hồng H bày:

Chị H thừa lời trình bày của chị Tr là đúng sự thật, vào ngày 29/01/2019 có vay của chị T số tiền là 70.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy tay, chữ viết nội dung và chữ ký, chữ viết tên trên giấy vay là của chị H, thỏa thuận thời gian trả nợ là ngày 31/3/2019, giấy vay không ghi thỏa thuận về lãi suất, cho đến nay do hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật nên chưa trả được số tiền 70.000.000 đồng cho chị T. Chị T khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng thì chị H đồng ý.

Về lãi suất: Chị H đồng ý trả tiền lãi trong hạn từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/3/2019 và lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử vụ án (ngày 31/8/2020), với mức lãi 10%/năm cho chị T, nhưng chị H đã nộp chứng cứ là

chứng từ giao dịch chi tiết ngày 02/02/2019, thể hiện chị H đã chuyển khoản cho chị T số tiền 12.500.000 đồng, đây là khoản tiền chị H trả lãi cho chị T đối với khoản vay 70.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 29/01/2019, vì khi vay giữa chị H và chị T thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất của số tiền vay là chị H phải trả lãi 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày cho thời gian vay từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/3/2019 và chị H phải trả trước số tiền lãi của thời gian vay. Chị H yêu cầu chị T phải khấu trừ số tiền lãi đã trả là 12.500.000 đồng, sau khi đã tính toán lại lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị H đề nghị sau khi trừ vào tiền lãi phải trả mà còn dư thì khấu trừ vào tiền gốc chị H còn nợ chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận để buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc còn nợ là phù hợp.

Về lãi suất: Số tiền lãi 12.500.000 đồng chị H chuyển khoản trả cho chị T là phù hợp diễn biến quá trình vay mượn tiền và đúng thực tế, có căn cứ, nên cần khấu trừ số tiền lãi này cho chị H sau khi đã tính toán lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp, nếu còn dư thì trừ vào số tiền nợ gốc và tính lãi chậm trả để buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Đề nghị buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại thôn N, xã P, huyện K nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T, yêu cầu chị H phải trả số tiền gốc 70.000.000 đồng và lãi suất, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về số tiền nợ gốc: Căn cứ giấy vay tiền ngày 29/01/2019, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, sự thừa nhận của bị đơn, đã có đủ căn cứ xác định vào ngày 29/01/2019 giữa chị T và chị H đã tự nguyện giao kết việc vay tiền, theo đó chị H có nhờ chị T vay giúp số tiền 70.000.000 đồng, chị H đã đồng ý nhận nợ chị T số tiền này, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 31/3/2019. Việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa hai bên là có thật, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện,

đúng quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, khi đến hạn mặc dù chị T đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị H chưa trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, nên chị T khởi kiện yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Sau khi hòa giải thành, chị H có đơn xin thay đổi nội dung hòa giải thành và giao nộp 01 chứng từ giao dịch ngày 02/02/2019, chị H cho rằng việc chuyển khoản qua tài khoản của chị T số tiền 12.500.000 đồng là để trả tiền lãi cho khoản vay 70.000.000 đồng, trả lãi cho thời gian vay kể từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/03/2019, nên yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi trên vào số lãi phải trả cho chị T, nếu sau khi trừ lãi còn dư thì trừ vào nợ gốc. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận vì cho rằng số tiền 12.500.000 đồng là tiền chị H trả lãi cho khoản vay cũng là số tiền 70.000.000 đồng chị H đã vay chị T từ khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018 nên không đồng ý khấu trừ số tiền 12.500.000 đồng cho chị H.

Tại phiên tòa chị H cũng thừa nhận có vay của chị T số tiền 70.000.000 đồng vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018 nhưng khoản vay này chị H đã trả đầy đủ tiền lãi, khi đến hạn trả gốc là vào ngày 29/01/2019 nhưng do chị H không có tiền trả nợ gốc nên làm lại giấy vay tiền và thỏa thuận tiếp tục nợ lại tiền gốc và trả lãi kể từ ngày nhận nợ lại. Khi viết lại giấy vay tiền ngày 29/01/2019, chị T yêu cầu chị H phải thanh toán trước 02 tháng lãi với mức lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày thì mới chấp nhận viết lại giấy vay mới. Do không có tiền trả lãi ngay nên chị H hẹn sau 2, 3 ngày sẽ trả số tiền lãi theo yêu cầu của chị T. Vì vậy, đến ngày 02/02/2019 (sau ba ngày lập giấy nợ ngày 29/01/2019) chị H có chuyển tiền qua tài khoản cho chị T số tiền 12.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến trình bày của chị H là phù hợp với thực tế giao dịch và phù hợp với lời trình bày của chị H là khi viết lại giấy nợ hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tính trong thời gian vay thỏa thuận tại giấy vay ngày 29/01/2019 đến ngày 31/03/2019, tính tròn 02 tháng x 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày x 70.000.000 đồng = 12.600.000 đồng. Như vậy, số tiền này gần tương ứng với số tiền 12.500.000 đồng mà chị H đã chuyển khoản cho chị T, chị T thừa nhận đã nhận khoản tiền trên vào ngày 02/02/2019. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập chị T đến tham gia tố tụng để đối chất về số tiền 12.500.000 đồng nhưng chị T vắng mặt và cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền 12.500.000 đồng là trả lãi cho khoản vay vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2018. Do đó, xét yêu cầu khấu trừ khoản tiền 12.500.000 đồng chị H đã chuyển khoản trả tiền lãi cho thời gian vay 02 tháng của khoản tiền 70.000.000 theo giấy vay mới ngày 29/01/2019 là phù hợp với diễn biến công nợ hai bên đã xác lập nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận để khấu trừ.

[2.3] Giấy vay tiền ngày 29/01/2019 không ghi thỏa thuận về lãi suất, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chị H phải trả tiền lãi trong hạn và lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng) là phù hợp quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nhưng cần khấu trừ số tiền lãi chị H đã trả vào tiền lãi trong hạn, số tiền lãi đã trả còn dư sẽ trừ vào

số tiền nợ gốc và tiếp tục tính lãi chậm trả trên số nợ gốc còn lại là đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, cụ thể:

- Lãi trong hạn tình từ ngày 29/01/2019 đến ngày 31/3/2019 (tương ứng 62 ngày), là: $70.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 62 \text{ ngày} : 30 = 1.200.733 \text{ đồng}$.

- Khấu trừ tiền lãi đã trả vào số tiền lãi trong hạn: $12.500.000 \text{ đồng} - 1.200.733 \text{ đồng} = 11.299.267 \text{ đồng}$.

- Như vậy, số tiền lãi chị H đã trả còn dư là 11.299.267 đồng, cần khấu trừ số tiền này vào số nợ gốc 70.000.000 đồng.

- Số nợ gốc còn lại là $70.000.000 \text{ đồng} - 11.299.267 \text{ đồng} = 58.700.733 \text{ đồng}$.

- Cần tính lãi chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử ngày 31/8/2020 (tương ứng 515 ngày) đối với số tiền nợ gốc chị H còn nợ chị T là phù hợp:

- $58.700.733 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 515 \text{ ngày} : 30 = 8.363.876 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử chị H còn nợ chị T là $58.700.733 \text{ đồng} + 8.363.876 \text{ đồng} = 67.064.609 \text{ đồng}$.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ, do chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị H phải trả cho chị T tổng số tiền 67.064.609 đồng là đúng quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

Phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 14.109.957 đồng (lấy tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 81.174.566 trừ đi phần yêu cầu được chấp nhận là 67.064.609 đồng = 14.109.957 đồng).

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cần buộc bị đơn chị Dương Thị Hồng H phải chịu 3.353.230 đồng (*ba triệu ba trăm năm mươi ba ngàn hai trăm ba mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (theo mức tính $67.064.609 \text{ đồng} \times 5\% = 3.353.230 \text{ đồng}$).

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, theo mức tính phần yêu cầu không được chấp nhận là $14.109.957 \text{ đồng} \times 5\% = 705.497 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào số tiền 2.003.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0006493 ngày 21/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Cần hoàn trả lại cho chị Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.297.503 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T.
- Buộc bị đơn chị Dương Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị T tổng số tiền 67.064.609 đồng (*Sáu mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tư ngàn sáu trăm lẻ chín đồng*), trong đó nợ gốc là 58.700.733 (*năm mươi tám triệu bảy trăm ngàn bảy trăm ba mươi ba đồng*), nợ lãi là 8.363.876 đồng (*tám triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm bảy mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bị đơn chị Dương Thị Hồng H phải chịu 3.353.230 đồng (*ba triệu ba trăm năm mươi ba ngàn hai trăm ba mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc nguyên đơn chị Phạm Thị T phải chịu 705.497 đồng (*bảy trăm lẻ năm ngàn bốn trăm chín mươi bảy đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.003.000 đồng (*hai triệu không trăm lẻ ba ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0006493 ngày 21/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.297.503 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THA dân sự huyện Krông Búk;
- Lưu VT, VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Văn Vân

